

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 140/2024/DS-PT

Ngày 17 tháng 6 năm 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai và bà Trịnh Ngọc Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Trương Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Lương Thị Hương
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 và 17 tháng 6 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 299/2023/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 96/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 130/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S (tên thường gọi M), sinh năm 1965; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Số nhà B, đường C, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Dương Văn N, sinh năm 1964; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Số C, tổ A, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền được công chứng số 1602, Quyền số 03/2022/TP/CC – SCC/HĐGD ngày 27/7/2022), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1982; nơi đăng ký thường trú: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Hẻm F, ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X: Bà Bùi Trần Phú T, sinh năm 1976; Luật sư, thuộc đoàn Luật sư tỉnh A; Địa chỉ: Số G đường H, khóm Đ,

phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, có mặt 14/6/2024 và vắng mặt ngày 17/6/2024.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Thanh Q, sinh năm 1978; nơi đăng ký thường trú: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Hẻm F, ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3.2. Ông Trần Thanh D, sinh năm 1957; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Hẻm C, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang. (có đơn xin vắng mặt);

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1985, nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Văn S

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S (tự M) do ông Dương Văn N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giữa ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Mỹ X quen biết, bà X có nhà máy X1, ông S là người mua bán nẹp ruột và tấm nẹp, nên hai bên thường xuyên đặt hàng mua bán với nhau từ năm 2016 đến năm 2018. Hình thức mua bán, ông S đặt từng loại hàng và ứng tiền trước cho bà X, khi giao nhận hàng sẽ trừ từng đợt. Việc ứng tiền bà X ghi và ký tên vào sổ của ông S, thời điểm ghi chép bắt đầu từ ngày 24/12/2016 và kết thúc ngày 10/7/2018.

Tổng số tiền bà X nhận của ông S thể hiện qua 3 quyền sổ là 448.778.800.000 đồng (81.456.000.000đ + 214.512.300.000đ + 152.810.500.000đ) trừ đi số hàng đã giao trị giá là 431.129.815.000 đồng (76.786.815.000đ + 205.328.000.000đ + 149.015.000.000đ) = 17.648.985.000 đồng trừ đi số tiền bà X trả lại do không thực hiện hợp đồng là 6.500.000.000 đồng (trong quyền sổ thứ 3), nên còn lại 11.148.985.000 đồng. Tại đơn khởi kiện ban đầu ông S chỉ kiện 10.251.000.000 đồng, sau đó khởi kiện bổ sung 897.985.000 đồng, tổng số tiền yêu cầu là 11.148.985.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn S rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là buộc ông Trần Thanh Q liên đới cùng bà X trả cho ông số tiền trên, chỉ yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị Mỹ X phải có trách nhiệm trả cho ông S số tiền 11.148.985.000 đồng.

Tại đơn phản tố ngày 24/4/2020 và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ X trình bày:

Bà và ông S có quan hệ là đối tác buôn bán hàng hóa là nẹp ruột và tấm.

Ông S tìm đối tác bán nẹp ruột giao cho ông Trần Thanh D chủ nhà máy X1 ký hợp đồng (ông D là Giám đốc Công ty TNHH T2), ông D giao cho bà X mua hàng. Bà X mua hàng có khi qua người trung gian (gọi là “cò”) là bà Nguyễn Thị Ngọc T1.

Bà X mua nẹp ruột giao cho nhà máy ông D xay gia công, sau khi xay xong phần nẹp ruột giao cho ông D quản lý tại nhà máy, phần tấm bà bán cho ông S. Ông S tìm nguồn tiêu thụ nẹp ruột, báo cho bà X biết, bà cho ông D biết để giao hàng cho đối tác, đối tác trả tiền cho ông D, ông D chuyển tiền cho ông S, ông S giao lại cho bà và hưởng huê hồng 100.000đ/tấn.

Ông S trả tiền bằng hai hình thức: tiền mặt và chuyển khoản. Trước khi ông S trả tiền ông yêu cầu bà phải viết biên nhận trong các quyển sổ của ông, khi làm biên nhận nêu ông S trả tiền mặt thì bà ghi “Anh 10 đưa X”, nếu ông S chuyển khoản thì bà ghi “Anh 10 chuyển X”. Tất cả các khoản tiền được ghi trong sổ là tiền mua bán chứ không có thỏa thuận tách ra tiền vay, còn tách ra tiền vay do phía ông S tự tách bà không đồng ý. Ngoài tiền ông S trả tiền nẹp ruột, ông S còn trả tiền mua tấm. Lúc ký sổ nhập chung không phân biệt tiền bán nẹp ruột và tiền bán tấm.

Tổng cộng bà ký 03 quyển sổ của ông S sau khi kiểm tra và cộng lại là 448.778.800.000đ, trong đó có 897.985.000đ tiền ông S khởi kiện bỏ sung dựa vào quyển sổ đầu tiên, phần cuối sổ ghi số tiền 936.000đ (gọi 936.000.000đ) do ông S tự ghi. Ông S tính lại là số tiền 897.985.000đ để khởi kiện bà không đồng ý, vì đã tắt toán và đã xóa (gạch chéo) các biên nhận. Do đó bà chỉ thừa nhận ký sổ số tiền 447.842.800.000đ.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện của ông S trình bày thời gian bắt đầu ghi sổ từ ngày 11/02/2017 và kết thúc ngày 10/7/2018, nhưng ông S lại khởi kiện những khoản tiền bà ký sổ nằm ngoài thời gian trên, gồm các ngày của tháng 01/2017 và các ngày của tháng 10/2018, tổng số tiền 13.351.000.000đ. Nên ông S kiện cả 13.351.000.000đ là không đúng. Tuy nhiên, lúc đầu bà yêu cầu phản tố 28.768.215.000 đồng, tại giai đoạn sơ thẩm lần một bà cũng thừa nhận đã nhận khoản tiền này, biên nhận cũng do bà viết và ký tên. Do đó, bà cũng chấp nhận đã nhận số tiền này từ ông S.

Bà và ông S giao nhận tiền bằng tiền mặt và chuyển khoản (trong đó chuyển khoản chiếm đa số). Giao dịch chuyển tiền giữa bà và ông S tại Ngân hàng S1 (S2) - Phòng G. Số tài khoản của bà là 070015119576, số tài khoản của ông Nguyễn Văn S 070012556622. Thời gian các lần giao dịch chuyển tiền qua tài khoản giữa bà và ông S trùng khớp với thời gian bà ký sổ của ông S, nhưng ông S chuyển tiền không đủ với số tiền đã ký sổ.

Việc ông S chuyển tiền cho bà không đủ so với ký sổ, bà có phản ánh với ông S, nhưng ông S nói mỗi lần chuyển tiền đều có phiếu chuyển sẽ đối chiếu quyết toán sau. Các bên đang làm ăn bình thường và không có mâu thuẫn hay tranh chấp, nhưng không hiểu sao ông S khởi kiện. Sau khi bị khởi kiện bà đã yêu cầu Ngân hàng S2 sao kê toàn bộ diễn biến số tiền bà đã nhận được từ ông S chuyển trong suốt quá trình hai bên giao dịch mua bán. Kết quả sao kê cho thấy

số tiền thực tế bà nhận được không đủ so với số tiền trong 03 quyển sổ của ông S cung cấp, từng lần chuyển khoản thiếu như sau:

- Tại quyển số 1: Bà ký nhận sổ từ ngày 11/02/2017 đến ngày 22/6/2017, tổng cộng 76 lần, tổng số tiền theo các biên nhận 80.520.000.000 đồng (không tính số tiền 936.000.000đ tại biên nhận ngày 18/3/2017 mà ông S kiện bổ sung). Giá trị số lượng hàng hóa bà đã giao cho ông S trong khoảng thời gian trên là 76.786.815.000 đồng.

Tuy nhiên, theo Sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của S2 (gọi tắt là sao kê Ngân hàng) cùng thời gian trên, ông S nhiều lần chuyển tiền cho bà thiếu so với số tiền ghi trong biên nhận và 03 lần ông S không trả tiền mặt và cũng không chuyển khoản cho bà (*những ngày chuyển khoản thiếu và không chuyển khoản được liệt kê tại Bảng đối chiếu giữa ký nhận sổ với sao kê ngân hàng -*). Do đó, từ ngày 11/02/2017 đến ngày 22/6/2017 bà chỉ nhận từ ông S số tiền 70.535.000.000đ (*tổng số tiền nhận bằng tiền mặt và chuyển khoản*). Tổng số tiền ông S còn thiếu bà so với biên nhận là: 80.520.000.000đ trừ 70.535.000.000đ bằng 9.985.000.000đ (trong đó có số tiền 03 lần không trả tiền mặt và cũng không chuyển khoản là 5.004.000.000đ). Tổng số tiền ông S còn thiếu so với giá trị số lượng hàng hóa bà đã giao là 6.251.815.000 đồng (*76.786.815.000 đồng trừ 70.535.000.000 đồng*).

- Tại quyển số 2 (có 2 phần):

Bà ký nhận sổ từ ngày 29/6/2017 (ngày của trang đầu) đến ngày 10/02/2018 (ngày của trang cuối). Bà ký số tổng cộng 193 lần (phần 1 là 126 lần = 114.806.000.000đ ; phần 2 là 67 lần = 99.706.300.000đ). Tổng số tiền theo các biên nhận là 214.512.300.000 đồng (*114.806.000.000đ cộng 99.706.300.000đ*). Giá trị số lượng hàng hóa bà đã giao cho ông S trong khoảng thời gian trên là 205.328.000.000 đồng (*phần 1 là 107.172.000.000 đồng; phần 2 là 98.156.000.000 đồng*)

Theo sao kê Ngân hàng cùng thời gian trên, ông S chuyển tiền cho bà thiếu so với số tiền ghi trong biên nhận và 06 lần ông S không trả tiền mặt và cũng không chuyển khoản cho bà (*những ngày chuyển khoản thiếu và không chuyển khoản được liệt kê tại Bảng đối chiếu giữa ký nhận sổ với sao kê ngân hàng -1*). Do đó, từ ngày 29/6/2017 đến ngày 10/02/2018, bà chỉ nhận từ ông S số tiền 197.321.300.000 đồng (*tổng số tiền nhận bằng tiền mặt và chuyển khoản*), (*trong đó, phần 01 là 107.855.000.000 đồng, phần 02 là 89.466.300.000 đồng*). Tổng số tiền ông S còn thiếu so với biên nhận: 17.191.000.000 đồng (214.512.300.000đ trừ 197.321.300.000 đồng), trong đó có 06 lần không trả tiền mặt và cũng không chuyển khoản là 6.670.000.000 đồng. Tổng số tiền ông S còn thiếu so với giá trị số lượng hàng hóa bà đã giao là 8.006.700.000 đồng [*(107.172.000.000 đồng trừ 107.855.000.000 đồng) cộng (98.156.000.000 đồng trừ 89.466.300.000 đồng)*].

- Tại quyển số 3: Bà ký nhận sổ từ ngày 13/02/2018 (ngày trang đầu) đến ngày 10/7/2018 (ngày trang cuối) tổng cộng 63 lần, tổng số tiền 152.810.500.000 đồng. Giá trị số lượng hàng hóa bà đã giao cho ông S trong khoảng thời gian trên là 149.015.000.000 đồng.

Tuy nhiên, theo sao kê Ngân hàng cùng thời gian trên, ông S chuyển tiền cho bà thiếu so với số tiền ghi trong biên nhận và 03 lần ông S không trả tiền mặt và cũng không chuyển khoản cho bà (*những ngày chuyển khoản thiếu và không chuyển khoản được liệt kê tại Bảng đối chiếu giữa kỳ nhận sổ với sao kê ngân hàng -2*). Do đó, từ ngày 13/02/2018 đến ngày 10/7/2018 bà chỉ nhận từ ông S số tiền 136.243.500.000 đồng (*tổng số tiền nhận bằng tiền mặt và chuyển khoản*). Tổng số tiền ông S còn thiếu so với biên nhận: 152.810.500.000đ trừ 136.243.500.000 bằng 16.567.000.000 đồng (trong đó có số tiền 03 lần không trả tiền mặt và cũng không chuyển khoản là 5.070.000.000đ). Tổng số tiền ông S còn thiếu so với giá trị số lượng hàng hóa bà đã giao là 12.771.500.000 đồng (*149.015.000.000 đồng trừ 136.243.500.000 đồng*)

Tổng cộng các khoản bà thừa nhận ký sổ là 447.842.800.000 đồng (*80.520.000.000đ + 214.512.300.000 đồng + 152.810.500.000 đồng*). Bà đã nhận 404.099.800.000 đồng [*(70.535.000.000đ + 197.321.300.000đ (là tổng của 107.855.000.000đ cộng 89.466.300.000đ) + 136.243.500.000đ*)] cả tiền mặt và chuyển khoản. Giá trị hàng hóa bà đã giao cho ông S là 431.129.815.000 đồng. Nên ông S còn thiếu bà 27.030.015.000 đồng (*431.129.815.000đ trừ 404.099.800.000đ*). Tuy nhiên, trong đó có 16.744.000.000đ (*5.004.000.000đ + 6.670.000.000đ + 5.070.000.000đ*) là tổng những lần ông S không trả bằng tiền mặt và cũng không chuyển khoản, nhưng bà đã ký nhận sổ và không chứng minh được việc không trả tiền, nên bà chấp nhận đã nhận 16.744.000.000đ. Vậy nên, tổng số tiền bà đã nhận từ ông S là 420.843.800.000 đồng (*404.099.800.000đ + 16.744.000.000đ*).

Đơn phản tố bà trình bày nhận của ông S 402.361.600.000đ là chưa chính xác. Nay, bà xác định lại bà đã nhận tiền của ông S 420.843.800.000đ. Hàng hóa đã giao 431.129.815.000đ – 420.843.800.000đ = 10.286.015.000đ, đây là số tiền ông S còn thiếu.

Theo đơn phản tố bà yêu cầu 28.768.215.000đ chưa chính xác, nay bà xác định lại là 10.286.015.000đ chênh lệch giảm 18.482.200.000đ. Vậy yêu cầu phản tố là 10.286.015.000đ. Bà xin rút một phần yêu cầu phản tố về số tiền 18.482.200.000đ.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S, mà yêu cầu ông S phải trả ngược lại cho bà 10.286.015.000đ, không yêu cầu tiền lãi chậm thi hành án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Thanh Q trình bày:* Ông không có làm ăn mua bán gì với ông S nên không đồng ý với yêu cầu của ông S và ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

+ *Tại văn bản ngày 23/9/2023 bà Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày:* Trong vụ án trên bà không còn nhớ và cũng không có yêu cầu gì.

+ *Ông Trần Thanh D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, không đến Tòa án làm việc, không có người đại diện tham gia tố tụng và*

không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của ông D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 299/2023/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S (tự M) về không yêu cầu ông Trần Thanh Q có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị Mỹ X.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S (tự M) về yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ X trả số tiền 11.148.985.000đ (*bằng chữ: mười một tỷ, một trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mỹ X về số tiền 18.482.200.000đ (*bằng chữ: mười tám tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng*)

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mỹ X. Buộc ông Nguyễn Văn S (tự M) có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 10.286.015.000đ (*bằng chữ: mười tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, không trăm mười lăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 13/11/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn yêu cầu buộc bà X phải trả cho ông S số tiền 11.148.985.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn trình bày, sau khi quyết toán kết sổ ông S còn thiếu bà 10.286.015.000đ, không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn S nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh D có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trần Thanh Q, bà Nguyễn Thị Ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ Luật Tố tụng dân sự xét xử theo thủ tục chung.

Trong vụ án có bà C (không rõ họ tên) có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà X cung cấp họ tên và địa chỉ của bà C nhưng bà X không cung cấp được nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà C vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn S rút lại yêu cầu buộc ông Trần Thanh Q liên đới cùng bà X trả nợ; bà Nguyễn Thị Mỹ X rút lại một phần yêu cầu phản tố buộc ông S trả số tiền 18.482.200.000đ. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu nói trên của ông S và bà X là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông S đối với ông Trần Thanh Q và đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà X về số tiền 18.482.200.000đ là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Mỹ X đều thừa nhận có giao dịch mua bán nẹp và tấm từ năm 2017 đến năm 2018; số tiền bà X ký xác nhận tại 3 quyển sổ của ông S là 447.842.800.000 đồng và thống nhất giá trị hàng hóa đã giao dịch là 431.129.815.000 đồng.

Tuy nhiên, các bên không thống nhất số tiền đã giao nhận. Ông S cho rằng bà X ký và nhận tổng cộng 448.778.800.000 đồng, chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn là 03 quyển sổ, đánh số thứ tự là: Quyển 1, Quyển 2, Quyển 3 và 01 quyển sổ sổ đầu tiên, tổng cộng là 04 quyển sổ do bà X tự viết biên nhận tiền và ký tên.

Bà X chỉ đồng ý đã ký nhận số tiền 447.842.800.000 nhưng số tiền bà thực nhận là 420.843.800.000đ, chứng cứ là Sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của bà X tại S2 – Phòng G (gọi tắt là bảng sao kê), đối chiếu thời gian và số tiền trong 03 quyển sổ bà ký nhận với thời gian và số tiền với bảng sao kê đã thể hiện ông S chuyển tiền không đủ. Ngoài ra, bà X không đồng ý khởi kiện bổ sung của ông S về số tiền 897.985.000đ thuộc quyển sổ đầu tiên. Vì số tiền 897.985.000đ trong quyển sổ này hai bên đã quyết toán xong và xóa sổ (gạch chéo).

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà X trình bày: do công ty của bà mới thành lập chưa có tiếng tăm trên thị trường nên tất cả các hoạt động mua bán hàng hóa của công ty đều thông qua công ty TNHH T2 do ông Trần Thanh D làm chủ, khi ông S có đối tác mua hàng (lúa gạo, lúa nếp, tằm) thì ông S liên hệ bà X, ông D để ông D trực tiếp ký hợp đồng với đối tác, bà X là người cung cấp hàng hóa cho ông D, khi ông D xuất hóa đơn cho đối tác thì giao hóa đơn còn lưu lại cho bà, để bà quyết toán với ông S.

Như vậy việc mua bán này, cũng như việc thanh toán tiền hàng còn có liên quan đến Công ty TNHH T2 do ông D làm đại diện, chưa làm rõ được giữa bà X, công ty T2, ông S có thỏa thuận trách nhiệm nhận hàng hóa, giao tiền như thế nào đã buộc ông S có trách nhiệm trả tiền cho bà X là chưa chính xác. Cấp sơ thẩm không đưa công ty TNHH T2 vào tham gia tố tụng, nhưng đưa ông Trần Thanh D tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngoài ra, bà X trình bày: ngoài ruột nếp bà mua và bán cho đối tác theo đặt hàng của ông S bà còn bán cho ông S tằm nếp, tổng số tiền hàng bà và ông S thống nhất giao dịch với nhau từ năm 2017 đến năm 2018 là 431.129.815.000 đồng, cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền bà bán tằm cho ông S là bao nhiêu và số tiền bà giao ruột nếp theo đặt hàng của ông S là bao nhiêu; chưa làm rõ tiền huê hồng theo thỏa thuận của ông S và bà X là bao nhiêu, ông S đã nhận hoa hồng bao nhiêu; chưa làm rõ nguồn tiền bà X thu mua nếp là do ông S chuyển ứng trước hay từ nguồn tiền nào.... nhưng lại buộc ông S trả số tiền 10.286.015.000 đồng cho bà X.

[3] Từ những nhận định trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, từ đó dẫn đến nội dung giải quyết vụ án bị ảnh hưởng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên yêu cầu kháng cáo của ông S là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, do đó cần hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số số 299/2023/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Bà X không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm 299/2023/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết khi Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quy định.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006337 ngày 13/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Dương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Giao